

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 6
<b>Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ</b>	7 – 8
<b>Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	9 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	14 – 49

## CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 01 năm 2016, thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Kinh Doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét  
Chi tiết: Khai thác cát sỏi; khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác  
Chi tiết: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu  
Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan  
Chi tiết: dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu  
Chi tiết: sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu  
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, gạch Block, ống cống bê tông;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại  
Chi tiết: Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác  
Chi tiết: Thi công xây lắp bằng cơ giới, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ  
Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác  
Chi tiết: Đầu tư, xây dựng các công trình: giao thông vận tải (cầu, bến cảng, sân bay, đường sắt, đường bộ); thủy lợi; thủy điện; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp; hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; xây dựng nhà ở, trường học, bệnh viện, trụ sở làm việc...
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.  
Chi tiết: Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý  
Chi tiết: tư vấn xây dựng, quản lý dự án
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài (chỉ hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan, dịch vụ logistics;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298<sup>a</sup>/QĐ-LICOGI 13 – HDQT ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

---

### **Vốn điều lệ của Công ty:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 25/01/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là 219.112.060.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười chín tỷ một trăm mười hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là: 219.112.060.000 đồng.

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phần.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Nguyễn Ngọc Sơn Phú	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

---

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo. Mặc dù, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm (-) nhưng Công ty đã có kế hoạch phù hợp để đảm bảo liên tục hoạt động trong giai đoạn tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

---

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

**IMP Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**   
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**LICOGI 13**   
**Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI**

**PHẠM VĂN THĂNG**

Số: ~~40~~/BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**      **Quý Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Licogi 13**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 13 tại ngày 30/06/2016, được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016, từ trang 09 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

**Công ty TNHH Kiểm toán ASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 0726 – 2013 – 133 - 1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Thu Hương**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 1919 – 2013 – 133 – 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>707.954.176.315</b>	<b>760.588.253.943</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V. 1</b>	<b>4.166.394.533</b>	<b>24.806.595.157</b>
1. Tiền	111		4.166.394.533	24.806.595.157
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>543.226.043.322</b>	<b>509.005.145.246</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V. 2</b>	313.948.237.728	283.576.461.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V. 3</b>	171.327.100.808	188.628.349.273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>V. 4</b>	65.848.590.197	44.698.219.569
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.897.885.411)	(7.897.885.411)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V. 5</b>	<b>157.401.538.987</b>	<b>218.842.450.072</b>
1. Hàng tồn kho	141		157.564.749.342	219.005.660.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(163.210.355)	(163.210.355)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.160.199.473</b>	<b>7.934.063.468</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V. 10</b>	122.800.806	563.857.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.037.398.667	7.370.206.421
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V. 13</b>		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>245.082.615.552</b>	<b>233.489.162.498</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>V. 2</b>	300.683.622	300.683.622
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(300.683.622)	(300.683.622)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>131.236.006.550</b>	<b>127.688.535.277</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 6	127.715.240.505	127.688.535.277
- Nguyên giá	222		154.050.652.265	151.740.618.510
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(26.335.411.760)	(24.052.083.233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 14	3.520.766.045	
- Nguyên giá	225		3.580.440.046	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(59.674.001)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 7		
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(152.500.000)	(152.500.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V. 8</b>	<b>25.841.686.367</b>	<b>20.632.214.685</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.841.686.367	20.632.214.685
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V. 15</b>	<b>87.807.193.333</b>	<b>84.938.860.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		77.985.833.333	79.217.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.931.218.035	5.831.218.035
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(109.858.035)	(109.858.035)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>197.729.302</b>	<b>229.552.536</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 16	197.729.302	229.552.536
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>953.036.791.867</b>	<b>994.077.416.441</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>715.541.693.163</b>	<b>759.649.818.557</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>709.718.529.937</b>	<b>756.928.443.796</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 18	221.716.791.502	255.226.549.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.687.690.386	46.925.702.017
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 19	3.916.863.720	5.952.872.164
4. Phải trả người lao động	314		5.494.693.608	8.772.668.796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 20	49.700.232.447	41.235.178.381
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V. 21	11.937.160	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 23	2.582.152.718	2.012.323.768
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 22	26.602.794.313	25.542.781.569
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 17	379.638.241.121	370.900.346.519
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.367.132.962	360.020.836
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.823.163.226</b>	<b>2.721.374.761</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 22	1.591.704.691	1.536.577.511
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 17	4.231.458.535	1.184.797.250
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>237.495.098.704</b>	<b>234.427.597.884</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V. 24</b>	<b>237.495.098.704</b>	<b>234.427.597.884</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.112.060.000	219.112.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(291.400.000)	(291.400.000)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.858.725.761	2.600.581.205
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.850.486.278	25.041.130.014
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.795.851.332	5.013.642.210
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.054.634.946	20.027.487.804
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>953.036.791.867</b>	<b>994.077.416.441</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	216.815.114.518	418.045.025.621
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	216.815.114.518	418.045.025.621
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	201.454.756.811	383.270.014.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.360.357.707	34.775.010.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	15.981.976.865	3.943.239.735
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	14.815.545.524	13.229.671.282
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.815.545.524	13.229.671.282
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 6	9.817.640.604	12.243.900.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.709.148.444	13.244.678.844
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	342.977.909	472.476.378
12. Chi phí khác	32	VI. 8	952.538.302	20.655.650
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(609.560.393)	451.820.728
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.099.588.051	13.696.499.572
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 9	1.044.953.105	2.793.229.906
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.054.634.946	10.903.269.666

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			
		6.099.588.051	13.696.499.572
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
		2.127.683.948	17.657.697.772
+ Khấu hao tài sản cố định	01	3.173.107.744	2.888.935.581
+ Các khoản dự phòng	02		2.993.636.364
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	03	(15.860.969.320)	(1.454.545.455)
+ Chi phí lãi vay	05	14.815.545.524	13.229.671.282
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			
		8.227.271.999	31.354.197.344
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	08	(29.888.090.322)	81.803.806.687
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	61.440.911.085	(46.810.026.941)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	10	(54.652.201.899)	(107.576.123.430)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	11		-
- Tiền lãi vay đã trả	12	472.879.475	(611.397.568)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(15.985.862.137)	(14.038.235.672)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14	(3.000.000.000)	(11.411.228.109)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15		763.700.951
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(102.250.000)	(1.022.605.262)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(33.487.341.799)</b>	<b>(67.547.912.000)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(11.982.589.001)	(1.346.923.642)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	336.363.636	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.900.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27.490.666.667	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.118.143.986	1.017.284.629
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.062.585.288</b>	<b>170.360.987</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	240.470.440.814	330.038.115.071
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(228.262.604.074)	(245.141.189.510)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(423.280.853)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.825.000)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>11.784.555.887</b>	<b>84.827.100.561</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(20.640.200.624)</b>	<b>17.449.549.548</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>24.806.595.157</b>	<b>6.393.549.162</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.166.394.533</b>	<b>23.843.098.710</b>

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thăng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**  
*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298<sup>a</sup>/QĐ-LICOGI 13 – HDQT ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

**Vốn điều lệ của Công ty:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 25/01/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là 219.112.060.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười chín tỷ một trăm mười hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là: 219.112.060.000 đồng.

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 01 năm 2016, thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Kinh Doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

- Chi tiết: Khai thác cát sỏi; khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác  
Chi tiết: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
  - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan  
Chi tiết: dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng;
  - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng;
  - Sửa chữa máy móc thiết bị;
  - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
  - Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, gạch Block, ống cống bê tông;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
  - Xây dựng nhà các loại  
Chi tiết: Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
  - Chuẩn bị mặt bằng;
  - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác  
Chi tiết: Thi công xây lắp bằng cơ giới, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
  - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ  
Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ)
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác  
Chi tiết: Đầu tư, xây dựng các công trình: giao thông vận tải (cầu, bến cảng, sân bay, đường sắt, đường bộ); thủy lợi; thủy điện; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp; hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; xây dựng nhà ở, trường học, bệnh viện, trụ sở làm việc...
  - Xây dựng công trình công ích
  - Hoàn thiện công trình xây dựng
  - Phá dỡ
  - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.  
Chi tiết: Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng;
  - Hoạt động tư vấn quản lý.  
Chi tiết: tư vấn xây dựng, quản lý dự án
  - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa



- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài (chỉ hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan, dịch vụ logistics;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,  
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh phía Nam	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Công cụ tài chính**

###### *Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

###### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

###### *Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập*

###### ***Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn

UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

#### **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

#### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %.

### **12. Chi phí phải trả**

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

#### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

## 1 . TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	3.641.255.387		2.822.677.196	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	525.139.146		21.983.917.961	
<b>Cộng</b>	<b>4.166.394.533</b>		<b>24.806.595.157</b>	

## 2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>313.948.237.728</b>	<b>100.000.000</b>	<b>283.576.461.815</b>	<b>100.000.000</b>
- Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	20.320.632.088		49.757.790.938	
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	113.835.748.329		107.467.952.778	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu Xây dựng	23.947.085.394		22.996.798.019	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	155.844.771.917	100.000.000	103.353.920.080	100.000.000
<b>b. Phải thu dài hạn</b>	<b>300.683.622</b>	<b>300.683.622</b>	<b>300.683.622</b>	<b>300.683.622</b>
- Ban quản lý Học viện kỹ thuật quân sự	70.429.000	70.429.000	70.429.000	70.429.000
- Công ty Xây dựng số 19	214.191.548	214.191.548	214.191.548	214.191.548
- Phải thu dài hạn khách hàng khác	16.063.074	16.063.074	16.063.074	16.063.074
<b>Cộng</b>	<b>314.248.921.350</b>	<b>400.683.622</b>	<b>283.877.145.437</b>	<b>400.683.622</b>

## c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND	
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng công ty	113.835.748.329		107.467.952.778	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	904.338.213		669.725.213	
- Công ty Cổ phần Licogi 13- IMC	Công ty con	515.969.999		309.581.999	
- Công ty Cổ phần Licogi 13- CMC	Công ty con	23.947.085.394		22.996.798.019	
- Công ty CP công nghệ và vật liệu chuyên dụng TSM	Công ty liên kết	229.947.347		153.263.571	
<b>Cộng</b>		<b>139.433.089.282</b>		<b>131.597.321.580</b>	

## 3 . Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn	171.327.100.808	7.183.682.066	188.628.349.273	7.183.682.066
Trả trước người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>171.327.100.808</b>	<b>7.183.682.066</b>	<b>188.628.349.273</b>	<b>7.183.682.066</b>

## 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

## a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Dư nợ tạm ứng	38.643.471.320		17.114.716.029	
- Ký cược, ký quỹ	1.376.301.000		2.192.738.130	
- Phải thu khác	25.828.817.877	614.203.345	25.390.765.410	614.203.345
<b>Cộng</b>	<b>65.848.590.197</b>	<b>614.203.345</b>	<b>44.698.219.569</b>	<b>614.203.345</b>

## CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	11.952.780.505	4.054.895.094	11.952.780.505	4.054.895.094
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	<i>11.952.780.505</i>	<i>4.054.895.094</i>	<i>11.952.780.505</i>	<i>4.054.895.094</i>
+ Trần Ngọc Hà (KDVTTBXD)	614.203.345		614.203.345	
+ Công ty CP Licogi 13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.133.219.594	4.054.895.094	11.133.219.594	4.054.895.094
+ Hoàng Mai Dũng	100.000.000		100.000.000	
+ Dự phòng đối tượng khác	105.357.566		105.357.566	
- Dự phòng phải thu dài hạn	300.683.622		300.683.622	
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	<i>300.683.622</i>		<i>300.683.622</i>	
+ Ban quản lý Học viện kỹ thuật Quân Sự	70.429.000		70.429.000	
+ Dự phòng đối tượng khác	230.254.622		230.254.622	
<b>Cộng</b>	<b>12.253.464.127</b>	<b>4.054.895.094</b>	<b>12.253.464.127</b>	<b>4.054.895.094</b>

## 5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	471.559.379		149.480.819	
- Công cụ dụng cụ	22.915.000			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	156.907.064.608		218.692.969.253	
- Thành phẩm	163.210.355	163.210.355	163.210.355	163.210.355
<b>Cộng</b>	<b>157.564.749.342</b>	<b>163.210.355</b>	<b>219.005.660.427</b>	<b>163.210.355</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 163.210.355 đồng.

**Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công trình văn phòng nhà cho thuê	2.169.622.241	2.166.759.236
- Công trình thủy điện Lai Châu	27.124.127.681	26.046.962.745
- Công trình Quốc lộ 18 - Quảng Ninh	8.786.993.310	37.374.407.528
- Công trình nhà khu tập thể Licogi 13	11.850.127.102	9.577.399.829
- Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GD 2)	4.365.485.611	2.495.000.000
- Công trình nhà Quốc hội	24.193.741.105	28.750.774.387
- Công trình nhà để xe ga quốc nội Tân Sơn Nhất	31.099.020	
- Công trình Quốc lộ 1A - Khánh Hòa	15.836.899.946	17.154.779.347
- Công trình thủy điện Bản Chát	11.870.859.357	12.724.790.459
- Công trình Quốc lộ 20 - Lâm Đồng	21.833.048.552	42.055.382.499
- Gia cố mái kênh vào cửa lấy nước -Thủy điện Lai Châu	358.652.517	199.937.006
- Công trình Thủy điện Sông Tranh	9.799.825.788	9.621.854.690
- Công trình Trung tâm y tế tỉnh Thái Bình	4.265.268.701	4.021.065.800
- Công trình cầu Việt Trì - Phú Thọ		14.652.393.111
- Dự án Quang Minh	6.403.204.797	6.357.220.548
- Công Trình Cần Đước - Chợ Gạo	345.950.000	
- Công trình Đại lộ Võ Văn Kiệt	83.211.500	
- Công trình QL60	21.604.908	
- Khu công nghiệp Đức Lợi		300.000
- Công trình Trường Cao đẳng nghề	4.369.208.931	3.422.968.532
- Công trình Quốc lộ 20 - Chi nhánh phía Nam	2.080.184.245	953.024.240
- Văn phòng chi nhánh	1.117.949.296	1.117.949.296
<b>Cộng</b>	<b>156.907.064.608</b>	<b>218.692.969.253</b>

**6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	134.166.779.009	6.500.486.844	10.377.522.334	695.830.323	151.740.618.510
Số tăng trong kỳ	3.158.467.273	-	-	34.210.000	3.192.677.273
- Mua trong kỳ				34.210.000	34.210.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.158.467.273				3.158.467.273
Số giảm trong kỳ	-	-	882.643.518	-	882.643.518
- Thanh lý, nhượng bán			882.643.518		882.643.518
Số dư cuối kỳ	137.325.246.282	6.500.486.844	9.494.878.816	730.040.323	154.050.652.265
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10.449.609.293	4.999.989.929	7.912.825.384	689.658.627	24.052.083.233
Số tăng trong kỳ	2.462.974.358	248.964.418	394.411.384	7.083.583	3.113.433.743
- Khấu hao trong kỳ	2.462.974.358	248.964.418	394.411.384	7.083.583	3.113.433.743
Số giảm trong kỳ	-	-	830.105.216	-	830.105.216
- Thanh lý, nhượng bán			830.105.216		830.105.216
Số dư cuối kỳ	12.912.583.651	5.248.954.347	7.477.131.552	696.742.210	26.335.411.760
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	123.717.169.716	1.500.496.915	2.464.696.950	6.171.696	127.688.535.277
Tại ngày cuối kỳ	124.412.662.631	1.251.532.497	2.017.747.264	33.298.113	127.715.240.505

Một số tài sản đặc thù phục vụ cho công trình đang được trích khấu hao theo thời gian thi công của công trình đó.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DC quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm (*)					
Số tăng trong kỳ	-	3.580.440.046	-		3.580.440.046
- Thuê tài chính trong kỳ		3.580.440.046			3.580.440.046
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		3.580.440.046		-	3.580.440.046
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					-
Số tăng trong kỳ		59.674.001		-	59.674.001
- Khấu hao trong kỳ		59.674.001			59.674.001
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		59.674.001			59.674.001
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ		3.520.766.045		-	3.520.766.045

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác		Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm (*)		152.500.000			152.500.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ		152.500.000		-	152.500.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm		152.500.000			152.500.000
Số tăng trong kỳ				-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối năm		152.500.000			152.500.000
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ				-	

## 8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

b. Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng Công ty	73.710.000	73.710.000
Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng	4.933.894.938	4.081.829.461
Dự án Phạm Văn Đồng	-	16.600.211
Showroom ô tô	3.853.909.091	263.000.000
DA KCN Quán Ngang - GĐ3	139.621.009	-
DA MDF Quảng Bình	403.480.208	-
Dự án Nước Quảng Bình	53.381.591	-
Khu đô thị Nam Ga Hạ Long	14.387.080.272	11.111.192.228
Nhà ở Xã hội Hòa Khánh - Đà Nẵng	12.650.000	-
Dự án BT Thịnh - Đông Thanh Hóa	4.479.728	-
Dự án thủy điện Sông Nhiệm 3	12.064.018	-
Dự án nhà hàng khách sạn 5 sao Quảng Bình	40.000.000	-
Dự án Thanh Hóa	317.663.662	317.663.662
Công trình dự án sơn tây	576.865.465	576.865.465
Công trình khu đô thị Thịnh liệt	1.032.886.385	1.032.886.385
Mua sắm, đầu tư TSCĐ		3.158.467.273
<b>Cộng</b>	<b>25.841.686.367</b>	<b>20.632.214.685</b>

## 15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (xem trang sau)

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 30/06/2016 như sau:

Tên Công ty con	SL cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	3.060.000	51,00%	51,00%	31.747.500.000
- Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	1.895.000	61,65%	61,65%	18.950.000.000
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	1.122.000	51,00%	51,00%	11.220.000.000
- Công ty CP ĐT NN Sài Gòn - Thành Đạt	1.520.000	56,30%	56,30%	16.068.333.333
<b>Cộng</b>	<b>7.597.000</b>			<b>77.985.833.333</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên Công ty con	SL cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Giá trị (VND)
- Công ty CP công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi 13	272.136	34,02%	34,02%	2.721.360.000
- Công ty CP VGR Ngọc Linh				109.858.035
- Công ty CP Dịch vụ Nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện				3.600.000.000
- Công ty CP SXVV & XD COSEVCO 1				1.000.000.000
- Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước				2.500.000.000
<b>Cộng</b>				<b>9.931.218.035</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>77.985.833.333</b>	-	<b>77.985.833.333</b>	<b>79.217.500.000</b>	-	<b>79.217.500.000</b>
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	31.747.500.000		31.747.500.000	31.747.500.000		31.747.500.000
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	18.950.000.000		18.950.000.000	18.950.000.000		18.950.000.000
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	11.220.000.000		11.220.000.000	11.220.000.000		11.220.000.000
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	16.068.333.333		16.068.333.333	17.300.000.000		17.300.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>9.931.218.035</b>	<b>109.858.035</b>	<b>9.821.360.000 #</b>	<b>5.831.218.035</b>	<b>109.858.035</b>	<b>5.721.360.000</b>
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	2.721.360.000		2.721.360.000	2.721.360.000		2.721.360.000
Công ty cổ phần Dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện	3.600.000.000		3.600.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035	109.858.035	-	109.858.035	109.858.035	-
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	2.500.000.000		2.500.000.000	-		-
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevcol	1.000.000.000		1.000.000.000	-		-
<b>Cộng</b>	<b>87.917.051.368</b>	<b>109.858.035</b>	<b>87.807.193.333</b>	<b>85.048.718.035</b>	<b>109.858.035</b>	<b>84.938.860.000</b>

**Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	109.858.035	109.858.035
- Trích lập dự phòng		
- Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	109.858.035	109.858.035



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên Công ty con	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2016	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	60.000.000.000	51,00%	51,00%	31.747.500.000	- Xây dựng công trình kỹ thuật - Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng - Hoạt động tư vấn quản lý - Kinh doanh bất động sản;...
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	34.539.400.000	61,65%	61,65%	18.950.000.000	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	22.000.000.000	51,00%	51,00%	11.220.000.000	
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	27.000.000.000		56,30%	16.068.333.333	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
<b>Cộng công ty con</b>	<b>143.539.400.000</b>			<b>77.985.833.333</b>	
<b>Tên Công ty liên kết</b>	<b>Vốn điều lệ VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu cam kết</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2016</b>	<b>Giá trị thực góp VND</b>	<b>Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính</b>
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13				2.721.360.000	
Công ty cổ phần Dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện	30.000.000.000		12,00%	3.600.000.000	- Dịch vụ phục vụ đồ uống - Sản xuất các loại bánh từ bột - Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn - Đại lý môi giới, đấu giá - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109.858.035	

Tên Công ty liên kết	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2016	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	20.000.000.000		12,50%	2.500.000.000	- Sản xuất xi măng; - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng;
Công ty cổ phần SXVL&XD Coseveol	80.000.000.000		1,25%	1.000.000.000	- Vận tải hàng hóa; - Xây dựng công trình kỹ thuật; - Sản xuất kinh doanh điện năng; - Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, kinh doanh bất động sản;...
<b>Cộng công ty liên kết</b>	<b>130.000.000.000</b>			<b>9.931.218.035</b>	

**Giao dịch với các bên liên quan**  
**Chuyển nhượng cổ phần công ty cổ phần Sài Gòn Thành Đạt**

Công ty nhận chuyển nhượng	Số cổ phần	Đơn giá cổ phần	Giá trị cổ phần	Giá chuyển nhượng	Lãi/ (lỗ) thực hiện
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	540.000	10.679	5.766.666.667	6.666.666.667	900.000.000
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	81.000	10.679	865.000.000	1.000.000.000	135.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>621.000</b>		<b>6.631.666.667</b>	<b>7.666.666.667</b>	<b>1.035.000.000</b>

**Góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sài Gòn Thành Đạt**

Ngày 30/06/2016, Công ty Cổ phần Licogi 13 góp thêm vào Công ty Cổ phần Sài Gòn Thành Đạt số vốn góp là 5.400.000.000 đồng (tương ứng với 540.000 cổ phiếu), thông qua hình thức căn trừ công nợ đã ứng trước cho Công ty CP Sài Gòn Thành Đạt, làm giảm chỉ tiêu "Trả trước cho người bán" và tăng chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty con", theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2016 số 02/NQ-LICOGI13-TĐ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 5 năm 2016, công văn số 15-TCKT/TĐ/2016 về việc nộp tiền mua cổ phần tăng vốn điều lệ tại Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt, Tờ trình số 55/CO.TDAT gửi Công ty cổ phần Licogi 13 về việc chuyển một phần nợ sang vốn góp.

## 16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>122.800.806</b>	<b>563.857.047</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	122.800.806	563.857.047
- Chi phí bảo hiểm xe		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>197.729.302</b>	<b>229.552.536</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	93.500.000	98.314.683
- Bảo hiểm hòa hoãn chờ phân bổ	75.120.420	41.981.717
- Chi phí trả trước dài hạn khác	29.108.882	89.256.136
<b>Cộng</b>	<b>320.530.108</b>	<b>1.357.266.630</b>

## 17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>379.638.241.121</b>	<b>370.900.346.519</b>
- Vay ngân hàng	369.645.887.177	365.513.007.753
- Vay các đối tượng khác	9.992.353.944	5.387.338.766
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>972.897.250</b>	<b>1.184.797.250</b>
- Vay ngân hàng	325.000.000	455.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (a)	325.000.000	455.000.000
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn (b)	647.897.250	729.797.250
- Vay đối tượng khác		
<b>c. Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>3.258.561.285</b>	-
- Nợ thuê tài chính ngân hàng	3.258.561.285	-
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	3.258.561.285	-
- Nợ đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>380.611.138.371</b>	<b>372.085.143.769</b>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Chi tiết vay ngắn hạn</b>		
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân (1)	287.790.956.985	287.790.956.985
+ Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch (2)	34.257.539.692	30.271.864.692
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (3)	44.597.390.500	45.471.851.577
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Thái Bình (4)	3.000.000.000	2.000.000.000
+ Vay các đối tượng khác	9.992.353.944	7.120.920.239
<b>Cộng</b>	<b>382.896.802.406</b>	<b>372.655.593.493</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Tòa Licoגי 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn Ngân hàng	379.638.241.121	379.638.241.121	236.788.598.676	228.050.704.074	370.900.346.519	370.900.346.519	
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân (1)	369.645.887.177	369.645.887.177	231.062.316.609	226.929.437.185	365.513.007.753	365.513.007.753	
- Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch (2)	287.790.956.985	287.790.956.985	196.425.139.609	196.403.474.108	287.769.291.484	287.769.291.484	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (3)	34.257.539.692	34.257.539.692	28.900.000.000	24.914.325.000	30.271.864.692	30.271.864.692	
- Quỹ Đầu tư phát triển Thái Bình (4)	44.597.390.500	44.597.390.500	4.737.177.000	5.611.638.077	45.471.851.577	45.471.851.577	
Vay các đối tượng khác	3.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
<b>b. Vay dài hạn</b>							
Vay dài hạn Ngân hàng	9.992.353.944	9.992.353.944	5.726.282.067	1.121.266.889	5.387.338.766	5.387.338.766	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (a)	972.897.250	972.897.250	-	211.900.000	1.184.797.250	1.184.797.250	
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn (b)	972.897.250	972.897.250	-	211.900.000	1.184.797.250	1.184.797.250	
Vay dài hạn đối tượng khác	325.000.000	325.000.000		130.000.000	455.000.000	455.000.000	
<b>c. Nợ thuế tài chính dài hạn</b>							
Nợ dài hạn Công ty thuế tài chính	647.897.250	647.897.250		81.900.000	729.797.250	729.797.250	
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (c)	3.258.561.285	3.258.561.285	3.681.842.138	423.280.853	-	-	
Nợ dài hạn đối tượng khác	3.258.561.285	3.258.561.285	3.681.842.138	423.280.853	-	-	
<b>Cộng các khoản vay</b>	<b>383.869.699.656</b>	<b>383.869.699.656</b>	<b>240.470.440.814</b>	<b>228.685.884.927</b>	<b>372.085.143.769</b>	<b>372.085.143.769</b>	



(1) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/2015/134615/HĐTD ngày 12/11/2015 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015;
- + Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/6/2016 kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/Bên thứ ba; Bảo lãnh của bên thứ ba;

Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

(2) - Hợp đồng tín dụng số 1200 - LAV - 201500426 ngày 29/05/2015 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch:

- + Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 VNĐ.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Đối với các khoản nhận nợ dưới 06 tháng áp dụng lãi suất cố định; Đối với các khoản nợ từ 6 tháng trở lên được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày nhận nợ theo quy định của Sở giao dịch Agribank tại thời điểm điều chỉnh;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp số 1200LVA200901116/HĐTC - L13 ngày 18/05/2009 và các phụ lục kèm theo;

(3) - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 381/2015/HDHM - PN/SHB.110600 ngày 30/06/2016 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây dựng đối với các công trình xây dựng, không tài trợ đối với lĩnh vực kinh doanh BĐS mà bên B là chủ đầu tư;
- + Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Thời hạn cho mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ được lập cho mỗi lần rút vốn vay theo hạn mức tín dụng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ các công trình của bên B làm chủ đầu tư;

(4) - Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 29/12/2015 tại Văn phòng Quỹ Đầu tư Phát triển Thái Bình:

- + Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đề thi công gói thầu số 6: Xây lắp công trình Hạ tầng kỹ thuật khu T.Tâm y tế tỉnh Thái Bình.
- Thời hạn cho vay: 12 tháng (01 năm) kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên
- + Lãi suất cho vay: 7,0%/năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là khoản ngân sách tỉnh Thái Bình bố trí vốn thành toán cho bên B đối với Gói thầu số 6: Xây lắp công trình hạ tầng kỹ thuật khu Trung tâm y tế tỉnh Thái Bình mà bên B đang thực hiện.

#### **Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng**

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/134615/HĐTD ngày 06/08/2014 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân:

- + Số tiền vay: 780.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua mới 01 xe Toyota Fortuner V2.7 phục vụ nhu cầu đi lại và sản xuất;
- + Lãi suất vay trong hạn là 12%/năm (áp dụng đến 30/09/2014) và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- + Thời gian trả nợ gốc và lãi được xác định trong hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản được hình thành từ vốn vay.

(b) Hợp đồng tín dụng số 1401 - LAV - 201500309 ngày 04/05/2015 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

+ Số tiền vay: 819.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Đầu tư mua 01 xe ô tô Toyota Fortuner V4x4 mới 100%.

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

+ Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ cụ thể: được quy định tại Hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Eximbank cộng bổ có hiệu lực tại thời điểm giải ngân.

+ Tài sản bảo đảm bảo: Xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fotuner theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 137/EIB-SG/KHDN/TCTS/2015.

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng**

(c) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00051-000 ngày 21/04/2016 tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam:

+ Tên thiết bị thuê: Xe Toyota Land Cruiser VX, mới 100%, năm sản xuất: 2015, nhập khẩu Nhật Bản

+ Giá mua (dự kiến): 3.680.510.000 đồng.

+ Thời hạn thuê: 60 tháng.

+ Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,05% / năm, lãi suất chỉ định là 1,45% / năm)

+ Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.

+ Giá trị mua lại: 0,10 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.

+ Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0,5 %/ giá mua.

**18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>a. Phải trả người bán</b>	<b>221.716.791.502</b>	<b>221.716.791.502</b>	<b>255.226.549.746</b>	<b>255.226.549.746</b>
- Công ty TNHH Máy-Công nghệ-Vật liệu	2.587.212.823	2.587.212.823	3.699.000.925	3.699.000.925
- TT Nghiên cứu ứng dụng KHKT PCCC	1.746.513.222	1.746.513.222	2.776.232.472	2.776.232.472
- Công ty CP tư vấn và dịch vụ kỹ thuật điện	5.622.183.470	5.622.183.470	8.622.183.470	8.622.183.470
- Cty TNHH MTV Ứng dụng công nghệ mới và Du lịch	5.910.441.596	5.910.441.596	6.910.441.596	6.910.441.596
- Công ty CP XNK và TM Hà Nội	5.026.250.621	5.026.250.621	8.511.878.425	8.511.878.425
- Doanh nghiệp tư nhân Tiến Thuận	-	-	3.197.617.450	3.197.617.450
- Công ty CP XD và ĐT Sông Đà 9	8.343.046.996	8.343.046.996	15.643.046.996	15.643.046.996
- Công ty CP lâm sản & khoáng sản Tuyên Quang	17.483.510	17.483.510	5.017.483.510	5.017.483.510
- Công ty TNHH cơ khí XD TM Hoàng Long	2.076.916.773	2.076.916.773	2.635.439.606	2.635.439.606
- Công ty sản xuất đá Granit TNHH	7.787.361.354	7.787.361.354	9.287.361.354	9.287.361.354
- Công ty cơ giới & xây lắp số 17	4.106.950.910	4.106.950.910	4.504.337.511	4.504.337.511

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016

- Cty CP công nghệ và V.liệu chuyên dụng TSM	1.524.651.619	1.524.651.619	2.264.651.619	2.264.651.619
- Tổng công ty XD&PTHT	7.913.903.563	7.913.903.563	7.618.710.477	7.618.710.477
- Công ty CP licogi 13 - IMC	3.977.619.496	3.977.619.496	7.577.619.496	7.577.619.496
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - CMC	22.578.372.533	22.578.372.533	22.805.503.550	22.805.503.550
- Công ty CP XD và HT GT Vinaco	23.534.894.582	23.534.894.582	34.404.155.894	34.404.155.894
'- Các đối tượng khác	118.962.988.434	118.962.988.434	109.750.885.395	109.750.885.395

d. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
- Công ty CP licogi 13 - IMC	Công ty con	3.977.619.496	7.577.619.496
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - CMC	Công ty con	22.578.372.533	22.805.503.550
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	617.851.059	617.851.059
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	2.580.130.978	2.600.567.038
- Công ty CP công nghệ và vật liệu chuyên dụng TSM	Công ty liên kết	1.524.651.619	2.264.651.619
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng Công ty	7.913.903.563	7.618.710.477
<b>Cộng</b>		<b>39.192.529.248</b>	<b>43.484.903.239</b>

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

a. Phải nộp	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	111.356.881	1.472.768.360	1.493.526.643	90.598.598
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.669.359.969	1.044.953.105	3.000.000.000	3.714.313.074
- Thuế thu nhập cá nhân	158.989.304	155.816.644	216.019.910	98.786.038
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		8.959.797	8.959.797	
- Các loại thuế khác	13.166.010	4.000.000	4.000.000	13.166.010
<b>Cộng</b>	<b>5.952.872.164</b>	<b>2.686.497.906</b>	<b>4.722.506.350</b>	<b>3.916.863.720</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
<b>20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>			
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>49.700.232.447</b>	<b>41.235.178.381</b>
- Trích trước chi phí lãi vay			668.558.266
- Trích trước chi phí công trình		48.924.979.071	40.307.390.969
- Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower		297.993.376	106.973.446
- Chi phí phải trả khác		477.260.000	152.255.700
<b>b. Dài hạn</b>		-	-
<b>Cộng</b>		<b>49.700.232.447</b>	<b>41.235.178.381</b>
<b>21 PHẢI TRẢ NỘI BỘ</b>			
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>11.937.160</b>	-
- Văn phòng đại diện tại Quảng Bình		11.937.160	-
<b>b. Dài hạn</b>		-	-
<b>Cộng</b>		<b>11.937.160</b>	-
<b>22 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>			
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>26.602.794.313</b>	<b>25.542.781.569</b>
- Kinh phí công đoàn		47.735.624	76.431.938
- Bảo hiểm xã hội		2.094.129.883	1.089.160.825
- Phải trả, phải nộp khác		24.460.928.806	24.377.188.806
<b>b. Dài hạn</b>		<b>1.591.704.691</b>	<b>1.536.577.511</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.591.704.691	1.536.577.511
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-
<b>Cộng</b>		<b>28.194.499.004</b>	<b>27.079.359.080</b>
<b>23 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>			
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>2.582.152.718</b>	<b>2.012.323.768</b>
+ Văn phòng Công ty - Doanh thu cho thuê TC xe ô tô		555.385.703	
+ Dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower (27 tầng)		304.411.412	433.456.380
+ Cho thuê nhà văn phòng, thuê máy		189.812.000	247.990.400
+ Cho thuê văn phòng tòa nhà 27 tầng		1.452.010.022	1.263.979.770
+ Cho thuê kinh doanh sàn tầng 1 - khu chung cư		80.533.581	66.897.218
<b>b. Dài hạn</b>		-	-
<b>Cộng</b>		<b>2.582.152.718</b>	<b>2.012.323.768</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Tòa Licoogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2016

**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	18.214.145.000	(12.033.675.335)	8.045.864.432	4.882.953.071	21.102.854.881	160.212.142.049	
Tăng vốn năm trước	99.112.060.000					-13.363.320.000	85.748.740.000	
Lãi trong năm						28.387.630.370	28.387.630.370	
Chi trả cổ tức							-	
Tăng khác				4.882.953.071			4.882.953.071	
Phân phối lợi nhuận				1.525.358.702		(10.670.835.237)	(9.145.476.535)	
Giảm khác		-18.505.545.000	-1.098.000	(11.853.595.000)	(4.882.953.071)	(415.200.000)	(35.658.391.071)	
Số dư cuối năm trước	219.112.060.000	-291.400.000	-12.034.773.335	2.600.581.205	0	25.041.130.014	234.427.597.884	
Tăng vốn trong kỳ							-	
Lãi/lỗ trong kỳ						5.054.634.946	5.054.634.946	
Tăng khác							-	
Phân phối lợi nhuận				4.258.144.556		(6.245.278.682)	(1.987.134.126)	
Chi trả cổ tức							-	
Giảm khác							-	
Số dư cuối kỳ	219.112.060.000	-291.400.000	-12.034.773.335	6.858.725.761	-	23.850.486.278	237.495.098.704	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn nhà nước	27.175.730.000	12,40	27.175.730.000	12,40
- Vốn góp của các đối tượng khác	191.936.330.000	87,60	191.936.330.000	87,60
<b>Cộng</b>	<b>219.112.060.000</b>	<b>100,00</b>	<b>219.112.060.000</b>	<b>100,00</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	219.112.060.000	120.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	219.112.060.000	120.000.000.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.911.206	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.911.206	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.911.206	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.909	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	863.909	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.047.297	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.047.297	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.858.725.761	2.600.581.205
<b>Cộng</b>	<b>6.858.725.761</b>	<b>2.600.581.205</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2015**

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
- Doanh thu bán căn hộ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.838.566.228	8.365.554.253
- Doanh thu Công trình xây dựng	200.965.305.792	396.109.156.526
- Doanh thu dịch vụ khác	6.011.242.498	13.570.314.842
<b>Cộng</b>	<b>216.815.114.518</b>	<b>418.045.025.621</b>

<b>Doanh thu các bên liên quan:</b>		<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng công ty		30.536.262.437
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	398.831.523	899.118.812
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - IMC	Công ty con	187.625.454	655.961.608
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	235.626.368	346.982.719
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - E&C	Công ty liên kết		3.097.713
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	68.845.387	434.537.231
- Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	421.886.216	
<b>Cộng</b>		<b>890.928.732</b>	<b>32.875.960.520</b>
<b>2 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Doanh thu bán căn hộ			8.365.554.253
- Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ		9.838.566.228	396.109.156.526
- Doanh thu thuận về Công trình xây dựng		200.965.305.792	13.570.314.842
- Doanh thu dịch vụ khác		6.011.242.498	
<b>Cộng</b>		<b>216.815.114.518</b>	<b>418.045.025.621</b>
<b>. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Giá vốn bán căn hộ			6.358.650.131
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		6.853.416.738	368.221.559.861
- Giá vốn Công trình xây dựng		190.679.734.873	8.689.804.753
- Giá vốn khác		3.921.605.200	
<b>Cộng</b>		<b>201.454.756.811</b>	<b>383.270.014.745</b>
<b>4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		18.889.668	49.708.015
- Lãi cổ tức		1.530.000.000	
- Lãi cho thuê thiết bị		399.313.256	1.000.000.000
- Lãi do chuyển nhượng cổ phần		12.459.000.000	
- Lãi cho vay vật tư		1.569.254.318	825.652.959
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		5.519.623	2.067.878.761
<b>Cộng</b>		<b>15.981.976.865</b>	<b>3.943.239.735</b>

**5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Lãi tiền vay	14.815.545.524	13.229.671.282
<b>Cộng</b>	<b>14.815.545.524</b>	<b>13.229.671.282</b>

**6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	11.822.820.584	61.712.140.498
- Chi phí nhân công	8.974.529.831	15.039.745.182
- Chi phí khấu hao	3.173.107.744	2.888.935.581
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.108.122.698	326.045.138.903
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	17.006.417	221.546.432
- Chi phí dự phòng	-	3.087.908.198
- Chi phí bằng tiền khác	11.302.680.496	4.070.978.926
<b>Cộng</b>	<b>149.398.267.770</b>	<b>413.066.393.720</b>

Trong đó:

**Chi phí sản xuất**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	11.673.900.379	61.313.441.911
- Chi phí nhân công	4.680.677.932	10.767.936.894
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.447.673.101	2.196.838.285
- Thuế phí, lệ phí	8.959.797	217.546.432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.994.594.545	324.562.261.899
- Chi phí khác bằng tiền	9.774.821.412	1.764.467.814
<b>Cộng</b>	<b>139.580.627.166</b>	<b>400.822.493.235</b>

**Chi phí Quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	148.920.205	398.698.587
- Chi phí nhân công	4.293.851.899	4.271.808.288
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	725.434.643	692.097.296
- Thuế phí, lệ phí	8.046.620	4.000.000
- Dự phòng		3.087.908.198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.113.528.153	1.482.877.004
- Chi phí bằng tiền khác	1.527.859.084	2.306.511.112
<b>Cộng</b>	<b>9.817.640.604</b>	<b>12.243.900.485</b>

**7 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	336.363.636	454.545.455
- Thu nhập khác	6.614.273	17.930.923
<b>Cộng</b>	<b>342.977.909</b>	<b>472.476.378</b>

**8 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	52.538.302	
- Chi phí khác	900.000.000	20.655.650
<b>Cộng</b>	<b>952.538.302</b>	<b>20.655.650</b>

**9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.099.588.051	13.696.499.572
Các khoản điều chỉnh tăng	655.177.474	
- Chi phí không hợp lệ	655.177.474	
Các khoản điều chỉnh giảm	1.530.000.000	1.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.530.000.000	1.000.000.000
Thu nhập chịu thuế	5.224.765.525	12.696.499.572
Thuế suất áp dụng cho kỳ tính thuế 01/01/-30/06/2015		22%
Thuế suất áp dụng cho kỳ tính thuế 01/01/-30/06/2016	20%	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>1.044.953.105</b>	<b>2.793.229.906</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.669.359.969	9.710.464.736
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	3.000.000.000	11.411.228.109
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>3.714.313.074</b>	<b>1.092.466.533</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>3.714.313.074</b>	<b>1.092.466.533</b>

**11 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.166.394.533		24.806.595.157	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	380.097.511.547	(8.198.569.033)	328.575.365.006	(8.198.569.033)
Đầu tư dài hạn	87.917.051.368	(109.858.035)	85.048.718.035	(109.858.035)
<b>Cộng</b>	<b>472.180.957.448</b>	<b>(8.308.427.068)</b>	<b>438.430.678.198</b>	<b>(8.308.427.068)</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	383.869.699.656	372.085.143.769
Phải trả người bán, phải trả khác	249.911.290.506	282.305.908.826
Chi phí phải trả	49.700.232.447	41.235.178.381
<b>Cộng</b>	<b>683.481.222.609</b>	<b>695.626.230.976</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.166.394.533			4.166.394.533
Phải thu khách hàng, phải thu khác	379.796.827.925	300.683.622		380.097.511.547
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		87.917.051.368		87.917.051.368
<b>Cộng</b>	<b>383.963.222.458</b>	<b>88.217.734.990</b>		<b>472.180.957.448</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.806.595.157			24.806.595.157
Phải thu khách hàng, phải thu khác	328.274.681.384	300.683.622		328.575.365.006
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		85.048.718.035		85.048.718.035
<b>Cộng</b>	<b>353.081.276.541</b>	<b>85.349.401.657</b>		<b>438.430.678.198</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	379.638.241.121	972.897.250		380.611.138.371
Phải trả người bán, phải trả khác	248.319.585.815	1.591.704.691		249.911.290.506
Chi phí phải trả	49.700.232.447			49.700.232.447
<b>Cộng</b>	<b>677.658.059.383</b>	<b>2.564.601.941</b>		<b>680.222.661.324</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	370.900.346.519	1.184.797.250		372.085.143.769
Phải trả người bán, phải trả khác	280.769.331.315	1.536.577.511		282.305.908.826
Chi phí phải trả	41.235.178.381			41.235.178.381
<b>Cộng</b>	<b>692.904.856.215</b>	<b>2.721.374.761</b>		<b>695.626.230.976</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu xây dựng	Doanh thu dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	200.965.305.792	15.849.808.726	216.815.114.518
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>200.965.305.792</b>	<b>15.849.808.726</b>	<b>216.815.114.518</b>
Chi phí bộ phận	190.679.734.873	10.775.021.938	201.454.756.811
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>10.285.570.919</b>	<b>5.074.786.788</b>	<b>15.360.357.707</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>9.817.640.604</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5.542.717.103
Doanh thu hoạt động tài chính			15.981.976.865
Chi phí tài chính			14.815.545.524
Thu nhập khác			342.977.909
Chi phí khác			952.538.302
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			1.044.953.105
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>5.054.634.946</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			12.146.650.001
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			3.368.991.978

**3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:**

	<u>Mối quan hệ</u>	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
<b>Tiền lãi thu từ các bên liên quan</b>			
Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	447.361.773	1.286.873.446
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty liên kết	172.480.416	
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	173.954.189	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tiền mặt VND</u>	<u>Ngoại tệ VND</u>
<b>Lãi từ chuyển nhượng cổ phần</b>			
- Công ty CP Licogi 13 - FC	Công ty con	900.000.000	
- Công ty CP Licogi 13 - IMC	Công ty con	135.000.000	
<b>Cổ tức nhận từ các bên liên quan</b>			
- Công ty CP Licogi 13 - FC	Công ty con	1.530.000.000	
- Công ty CP Licogi 13 - IMC	Công ty con		1.000.000.000
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>			
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Cùng TCT	295.193.086	1.679.553.734
- Công ty CP Licogi 13 - TSM	Công ty liên kết		248.866.196
- Công ty CP Licogi 13 - IMC	Công ty con		7.284.635.025
- Công ty CP Licogi 13 - CMC	Công ty con	40.000.000	120.000.000
		<b>6 tháng đầu năm 2016 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015 VND</b>
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>855.566.175</b>	<b>1.599.229.467</b>
- Lương, thưởng và phụ cấp		855.566.175	1.599.229.467

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
<b>Trả trước cho người bán</b>			
- Công ty CP Licogi 13 - IMC	Công ty con	2.070.596.719	2.070.596.719
- Công ty CP Licogi 13 - CMC	Công ty con	8.080.015.624	7.665.034.684
- Công ty CP Licogi 13 - FC	Công ty con		
- Công ty CP Licogi 13 - TSM	Công ty liên kết		
- Công ty CP Licogi 13 - E&C	Công ty liên kết	21.866.075.750	21.501.872.334
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng công ty	16.147.880.000	16.147.880.000
- Công ty CP Licogi 16	Cùng TCT		
<b>Các khoản phải thu khác</b>			
- Công ty CP Licogi 13 - CMC	Công ty con	1.858.167.942	1.825.787.109
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
- Công ty CP Licogi 13 - TSM	Công ty liên kết	2.231.383.025	2.807.066.801
- Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi LICOGI13 VIGER	Cùng TCT	10.294.918	10.294.918
- Công ty CP Licogi 16	Cùng TCT		4.950.000
<b>Các khoản phải trả khác</b>			
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng công ty	200.000.000	
- Công ty CP Licogi 13 - Real	Cùng TCT	237.408.678	237.408.678
- Công ty CP Licogi 16	Cùng TCT	497.592.500	497.592.500

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**4 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

